

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017
của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 4 năm 2026

BIÊN BẢN

Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025

Đơn vị được xét duyệt: Trung tâm Phát triển hạ tầng
Mã chương: 505

I. Thành phần thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được thẩm định: Trung tâm Phát triển hạ tầng

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| - Ông Nguyễn Trung Nghĩa | Chức vụ: Giám đốc; |
| - Ông Võ Văn Dũng | Chức vụ: Kế toán trưởng; |
| - Bà Nguyễn Diễm Phúc | Chức vụ: Kế toán viên. |

2. Đại diện đơn vị thẩm định: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp

- | | |
|-----------------------|---------------------------------|
| - Ông Lê Hiếu Nghĩa | Chức vụ: Phó Trưởng ban; |
| - Ông Nguyễn Văn Cần | Chức vụ: Chánh Văn phòng; |
| - Bà Lê Thanh Hương | Chức vụ: Kế toán trưởng; |
| - Bà Đặng Thị Kim Chi | Chức vụ: Chuyên viên Văn phòng. |

II. Nội dung thẩm định:

1. Phạm vi thẩm định:

Quyết toán ngân sách năm 2025 không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

2. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 619.750.000 đồng
- Số nộp ngân sách nhà nước: 61.975.000 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 557.775.000 đồng



(Số liệu chi tiết theo mẫu 1a)

b) Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang
- Dự toán được giao trong năm: 2.544.757.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán được giao đầu năm: 1.319.000.000 đồng
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 1.225.757.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 2.544.757.000 đồng
- Kinh phí quyết toán: 2.101.365.424 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 443.391.576 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu 1c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Tổng số liệu quyết toán năm 2025 là **2.101.365.424 đồng** (Hai tỷ, một trăm lẻ một triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng)

Thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau, kinh phí huỷ dự toán

- + Chuyển nguồn: 0 đồng
- + Kinh phí huỷ dự toán: 443.391.576 đồng, bao gồm:

Kinh phí không thực hiện tự chủ (Sự nghiệp kinh tế): 74.419.004 đồng, nguyên nhân: do chi thực tế thấp hơn dự toán được cấp.

Kinh phí không thực hiện tự chủ (Sự nghiệp kinh tế khác): 368.972.572 đồng, nguyên nhân: do sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 6.569.119.100 đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các Quỹ: 3.108.349.823 đồng
- Nguồn kinh phí mang sang năm sau: 1.963.012.835 đồng
- Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau: 1.497.756.442 đồng

(Chi tiết theo Mẫu biểu 1b)

IV. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: chấp hành thời gian nộp báo cáo quyết toán.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, sổ kế toán: đơn vị đã lập đúng mẫu theo quy định của Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính, trình lãnh đạo ký và lưu theo quy định.

- Về chứng từ chi: Đơn vị chịu trách nhiệm đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp; thực hiện thu chi theo trình tự, thủ tục, chế độ chi tiêu tại đơn vị thực hiện theo các quy định hiện hành, chứng từ sắp xếp ngăn nắp, gọn gàng.

- Qua kiểm tra chọn mẫu một số hồ sơ đã thanh toán và chứng từ kèm theo: chứng từ có đầy đủ chữ ký, thu chi theo mục lục NSNN.

2. Kiến nghị

- Chịu trách nhiệm về việc chấp hành đúng chính sách, chế độ của Nhà nước, về tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Tiếp tục hoàn thiện công tác kế toán tại đơn vị, kế toán phải kiểm soát chứng từ trước khi thanh toán theo quy định. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về nội dung chi, chứng từ chi trong công tác thanh, quyết toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

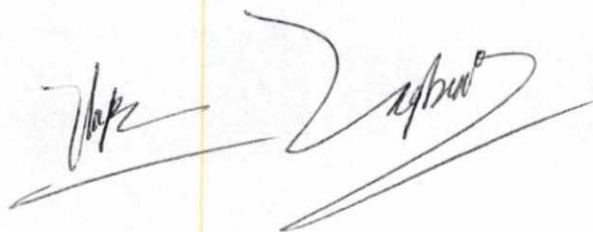
- Kết quả quyết toán, đối chiếu dựa trên hồ sơ, chứng từ, sổ sách do đơn vị cung cấp. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp kiểm tra ngẫu nhiên chứng từ kế toán của đơn vị, không có đối chiếu, xác minh hoá đơn, chứng từ thanh toán, kiểm quỹ tiền mặt, tài sản vật tư. Thủ trưởng và kế toán đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác và hợp pháp của số liệu báo cáo, quyết định chi và chứng từ kế toán của đơn vị. Ban Quản lý chỉ thực hiện đối chiếu, kiểm tra số liệu trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2025 của đơn vị đối với các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây.

**ĐẠI DIỆN
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG**

**KẾ TOÁN
TRƯỞNG**

GIÁM ĐỐC



Võ Văn Dũng

Nguyễn Trung Nghĩa

**ĐẠI DIỆN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH
ĐỒNG THÁP**

**KẾ TOÁN^{ck}
TRƯỞNG**

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lê Thanh Hường

Lê Hiếu Nghĩa







Mẫu biểu 1a

SƠ LƯỢC THẨM ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2025

ĐƠN VỊ: TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
I	Phí						
1	Phí sử dụng dịch vụ hạ tầng qua lại cửa khẩu quốc tế Dinh Bà, Thường Phước						
	Tổng số thu				619.750.000	619.750.000	
	Số phải nộp NSNN				61.795.000	61.975.000	
	Số được khấu trừ hoặc để lại				557.775.000	557.775.000	





ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Đơn vị: Trung tâm Phát triển hạ tầng

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
DOANH THU		39.269.628.815	34.298.082.116	-4.971.546.699
Doanh thu từ kinh phí NSNN		22.378.671.354	17.407.124.655	-4.971.546.699
Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài				
Doanh thu từ phí được khấu trừ để lại		557.775.000	557.775.000	
Doanh thu tài chính		12.634.803	12.634.803	
Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ				
Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		16.320.547.658	16.320.547.658	
- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu		16.320.547.658	16.320.547.658	
- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN				
Thu nhập khác				
CHI PHÍ		31.589.565.211	31.589.565.211	
Chi phí hoạt động không giao tự chủ		17.407.124.655	17.407.124.655	
Chi phí hoạt động giao tự chủ				
Chi phí tài chính				
Giá vốn hàng bán		3.866.748.402	3.866.748.402	
Chi phí bán hàng				
Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		9.714.723.201	9.714.723.201	
Chi phí khác		600.968.953	600.968.953	
Chi phí tài sản bàn giao				
CHI PHÍ THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		1.110.944.504	1.110.944.504	
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM		6.569.119.100	6.569.119.100	
ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC				
THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM		6.569.119.100	6.569.119.100	
Các khoản phân phối vào quỹ đơn vị		3.108.349.823	3.108.349.823	
Nguồn kinh phí mang sang năm sau		1.963.012.835	1.963.012.835	
Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau		1.497.756.442	1.497.756.442	

* Ghi chú: Phần chênh lệch 4.971.546.699 đồng là phần nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản Ban Quản lý khu kinh tế không kiểm tra đối chiếu số liệu quyết toán



SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Đơn vị: Trung tâm Phát triển hạ tầng

Mẫu biểu 1c

PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 280			Loại 332			Loại 338		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Tổng loại			Khoản 332			Khoản 338		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH												
101	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)												
102	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)												
103	- Kinh phí đã nhận												
104	- Dự toán còn dư ở Kho bạc												
105	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)												
106	- Kinh phí đã nhận												
107	- Dự toán còn dư ở Kho bạc												
108	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	2.544.757.000	2.544.757.000	0	2.544.757.000	2.544.757.000		1.225.757.000	1.225.757.000		1.319.000.000	1.319.000.000	
109	- Kinh phí được giao tự chủ												
110	- Kinh phí không được giao tự chủ	2.544.757.000	2.544.757.000	0	2.544.757.000	2.544.757.000		1.225.757.000	1.225.757.000		1.319.000.000	1.319.000.000	
111	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+113)	2.544.757.000	2.544.757.000	0	2.544.757.000	2.544.757.000		1.225.757.000	1.225.757.000		1.319.000.000	1.319.000.000	
112	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)												
113	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	2.544.757.000	2.544.757.000	0	2.544.757.000	2.544.757.000		1.225.757.000	1.225.757.000		1.319.000.000	1.319.000.000	
114	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	2.101.365.424	2.101.365.424	0	2.101.365.424	2.101.365.424		1.151.337.996	1.151.337.996		950.027.428	950.027.428	
115	- Kinh phí được giao tự chủ												
116	- Kinh phí không được giao tự chủ	2.101.365.424	2.101.365.424	0	2.101.365.424	2.101.365.424		1.151.337.996	1.151.337.996		950.027.428	950.027.428	
117	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	2.101.365.424	2.101.365.424	0	2.101.365.424	2.101.365.424		1.151.337.996	1.151.337.996		950.027.428	950.027.428	
118	- Kinh phí được giao tự chủ												
119	- Kinh phí không được giao tự chủ	2.101.365.424	2.101.365.424	0	2.101.365.424	2.101.365.424		1.151.337.996	1.151.337.996		950.027.428	950.027.428	



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
								Ngân sách nhà nước			Viện trợ			Vay nước ngoài								
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				I. Kinh phí được giao tự chủ																		
280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác													557.775.000	557.775.000				
		6000		Tiền lương	43.072.000	43.072.000											43.072.000	43.072.000				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	43.072.000	43.072.000											43.072.000	43.072.000				
		6300		Các khoản đóng góp	14.530.588	14.530.588											14.530.588	14.530.588				
			6301	Bảo hiểm xã hội	10.608.000	10.608.000											10.608.000	10.608.000				
			6302	Bảo hiểm y tế	1.872.000	1.872.000											1.872.000	1.872.000				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.050.588	2.050.588											2.050.588	2.050.588				
		6550		Vật tư văn phòng	25.971.336	25.971.336											25.971.336	25.971.336				
			6551	Văn phòng phẩm	7.196.336	7.196.336											7.196.336	7.196.336				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	18.775.000	18.775.000											18.775.000	18.775.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.868.000	50.868.000											50.868.000	50.868.000				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	42.156.000	42.156.000											42.156.000	42.156.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	8.712.000	8.712.000											8.712.000	8.712.000				
		6700		Công tác phí	55.900.000	55.900.000											55.900.000	55.900.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	55.900.000	55.900.000											55.900.000	55.900.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	25.700.000	25.700.000											25.700.000	25.700.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	25.700.000	25.700.000											25.700.000	25.700.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	67.140.300	67.140.300											67.140.300	67.140.300				
			6907	Nhà cửa	49.500.300	49.500.300											49.500.300	49.500.300				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17.640.000	17.640.000											17.640.000	17.640.000				
		7750		Chi khác	274.592.776	274.592.776											274.592.776	274.592.776				
			7799	Chi các khoản khác	274.592.776	274.592.776											274.592.776	274.592.776				
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	2.101.365.424	2.101.365.424		2.101.365.424	2.101.365.424													
280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	1.151.337.996	1.151.337.996		1.151.337.996	1.151.337.996													
		8150		Chi quy hoạch	1.151.337.996	1.151.337.996		1.151.337.996	1.151.337.996													
			8151	Chi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, vùng, lãnh thổ	1.151.337.996	1.151.337.996		1.151.337.996	1.151.337.996													
280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	950.027.428	950.027.428		950.027.428	950.027.428													
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	54.890.035	54.890.035		54.890.035	54.890.035													
			6501	Tiền điện	27.041.300	27.041.300		27.041.300	27.041.300													
			6503	Tiền nhiên liệu	12.838.655	12.838.655		12.838.655	12.838.655													

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước									Phi được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
								Ngân sách nhà nước			Viện trợ			Vay nước ngoài								
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	15.010.080	15.010.080		15.010.080	15.010.080													
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	879.060.013	879.060.013		879.060.013	879.060.013													
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	54.742.000	54.742.000		54.742.000	54.742.000													
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	824.318.013	824.318.013		824.318.013	824.318.013													
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.077.380	16.077.380		16.077.380	16.077.380													
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	9.137.480	9.137.480		9.137.480	9.137.480													
			7049	Chi khác	6.939.900	6.939.900		6.939.900	6.939.900													

